hinelearn

HSK 2 · LUYỆN ĐỌC · ĐỀ IN RA

Đọc chữ trước, *pinyin sau*

Chặng 3 · Điền từ — Chặng 4 · Câu hỏi và câu đáp

yuèdú mónǐtí
阅读 模拟题

Trang đề chỉ có chữ Hán: bấm giờ, gạch chân chỗ trả lời, tô phiếu. Pinyin, nghĩa và lời giải nằm ở trang riêng — chỉ lật sang khi đã làm xong.

66	5	2/6
câu đọc	bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Đặt đồng hồ, làm đúng thời gian ghi ở đầu trang.
2. Bút chì, gạch chân chỗ trả lời ngay trên đề.
3. Tô phiếu như ngày thi.
4. Lật sang lời giải, đọc dòng bẫy câu sai.

Lộ trình

- ☐ **Bài 6** Chỗ trống cần loại từ gì · trang 2
- ☐ **Bài 7** Điền từ trong hội thoại · trang 8
- ☐ **Ôn 1** Tranh và chỗ trống · trang 14
- ☐ **Bài 8** Câu nào đi với câu nào · trang 18
- ☐ **Bài 9** Mười câu ghép trong tám phút · trang 24

Quét để học trên điện thoại

Bản trên web chấm điểm và nghe từng câu.

hinelearn.com/chinese/luyen-doc-hsk2

不（远）

Bài 6 · Chỗ trống cần loại từ gì · câu 1–15

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 12 phút

希 *Hine:* **Đoán loại từ trước, nghĩa sau.** Mình ghi chữ nhỏ cạnh sáu từ: "giới, phó, lượng, tính, phó, động". Đọc câu xong là biết ngay phải tìm loại nào.

VĂN BẢN LUYỆN · SÁU TỪ CỦA HINE

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 跟	B 已经	C 件
D 远	E 一起	F 准备

VD 我来上海 _____ 三个多月了。 **B**

1 这 _____ 衣服是妈妈买的。

2 我想 _____ 你说一件事。

3 宿舍离教室不 _____，走路五分钟。

4 明天考试，你 _____ 好了吗？

5 A：星期六我们 _____ 去看电影吧？ B：好啊！

BỘ 1 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 离	B 非常	C 杯
D 介绍	E 便宜	F 生日

VD 今天是安娜的 _____，我们送她一本书。 **F**

6 这个商店的东西很 _____。

7 我想喝一 _____ 热茶。

8 我给你 _____ 一下，这是我的同学安娜。

9 机场 _____ 学校很远。

10 A：你喜欢上海吗？ B：_____ 喜欢！

BỘ 2 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 问题	B 累	C 往
D 本	E 经常	F 告诉

VD 我有一个 _____，可以问您吗？ **A**

11 今天走了很多路，太 _____ 了。

12 我昨天买了两 _____ 书。

13 超市不远，你 _____ 右边走。

14 你 _____ 我，你的手机号是多少？

15 A：你 _____ 去图书馆吗？ B：对，每天都去。

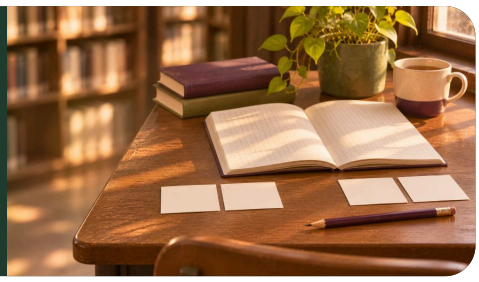
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D	E	F	5	A	B	C	D	E	F	6	A	B	C	D	E	F
7	A	B	C	D	E	F	8	A	B	C	D	E	F	9	A	B	C	D	E	F
10	A	B	C	D	E	F	11	A	B	C	D	E	F	12	A	B	C	D	E	F
13	A	B	C	D	E	F	14	A	B	C	D	E	F	15	A	B	C	D	E	F

解 LỜI GIẢI · BÀI 6

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Zhè jiàn yīfu shì māma mǎi de
这 件 衣服 是 妈妈 买 的。

Cái áo này là mẹ mua.

Đáp án C — jiàn 件 (cái, chiếc (áo); việc)

Giữa zhè 这 và yīfu 衣服 → lượng từ jiàn 件.

2

Wǒ xiǎng gēn nǐ shuō yí jiàn shì
我 想 跟 你 说 一 件 事。

Mình muốn nói với bạn một chuyện.

Đáp án A — gēn 跟 (với)

Trước người nǐ 你 + động từ shuō 说 → giới từ gēn 跟.

3

Sùshè lí jiàoshì bù yuǎn, zǒulù wǔ fēnzhōng
宿舍 离 教室 不 远， 走路 五 分钟。

Ký túc xá cách phòng học không xa, đi bộ năm phút.

Đáp án D — yuǎn 远 (xa)

Sau bù 不, câu có lí 离 → tính từ yuǎn 远.

4

Míngtiān kǎoshì nǐ zhǔnbèi hǎo le ma
明天 考试， 你 准备 好 了 吗？

Mai thi rồi, bạn chuẩn bị xong chưa?

Đáp án F — zhǔnbèi 准备 (chuẩn bị)

Sau chủ ngữ, trước hǎo 好 (xong) → động từ zhǔnbèi 准备.

5

Xīngqīliù wǒmen yìqǐ qù kàn diànyǐng ba, Hǎo a
星期六 我们 一起 去 看 电影 吧？ 好 啊！

A: Thứ Bảy mình cùng đi xem phim nhé? B: Được đấy!

Đáp án E — yìqǐ 一起 (cùng nhau)

Giữa chủ ngữ wǒmen 我们 và động từ qù 去 → phó từ; câu rủ → yìqǐ 一起.

6

Zhège shāngdiàn de dōngxi hěn piányi
这个 商店 的 东西 很 便宜。

Đồ ở cửa hàng này rất rẻ.

piányi
Đáp án E 便宜 (rẻ)

hěn piányi
Sau 很 → tính từ 便宜.

7

Wǒ xiǎng hē yì bēi rè chá
我 想 喝 一 杯 热 茶。

Mình muốn uống một cốc trà nóng.

bēi
Đáp án C 杯 (cốc)

yī bēi
Sau số 一 → lượng từ 杯.

8

Wǒ gěi nǐ jièshào yíxià, zhè shì wǒ de tóngxué Ānnà
我 给 你 介绍 一下，这 是 我 的 同学 安娜。

Để mình giới thiệu một chút, đây là bạn cùng lớp của mình, Anna.

jièshào
Đáp án D 介绍 (giới thiệu)

yíxià jièshào
Trước 一下 → động từ 介绍.

9

Jīchǎng lí xuéxiào hěn yuǎn
机场 离 学校 很 远。

Sân bay cách trường rất xa.

lí
Đáp án A 离 (cách)

yuǎn lí
Chỗ A + ( ) + chỗ B + 远 → giới từ 离.

10

Nǐ xǐhuan Shànghǎi ma, fēicháng xǐhuan
你 喜欢 上海 吗？ 非常 喜欢！

A: Bạn thích Thượng Hải không? B: Rất thích!

fēicháng
Đáp án B 非常 (rất)

xǐhuan fēicháng
Trước động từ 喜欢 → phó từ 非常.

11

Jīntiān zǒule hěn duō lù, tài lèi le
今天 走了 很 多 路，太 累 了。

Hôm nay đi bộ nhiều quá, mệt quá.

lèi
Đáp án B 累 (mệt)

tài le lèi
太 ... 了 → tính từ 累.

12

Wǒ zuótiān mǎile liǎng běn shū
我 昨天 买了 两 本 书。

Hôm qua mình mua hai cuốn sách.

Đáp án D 本 (běn) (cuốn, quyển)

Giữa số 两 (liǎng) và 书 (shū) → lượng từ 本 (běn).

13

Chāoshì bù yuǎn, nǐ wǎng yòubian zǒu。
超市 不 远，你 往 右边 走。

Siêu thị không xa, bạn đi về phía bên phải.

Đáp án C 往 (wǎng) (về phía)

Trước chỗ 右边 (yòubian) + động từ 走 (zǒu) → giới từ 往 (wǎng).

14

Nǐ gàosu wǒ, nǐ de shǒujīhào shì duōshao？
你 告诉 我，你 的 手机号 是 多少？

Bạn cho mình biết, số điện thoại của bạn là bao nhiêu?

Đáp án F 告诉 (gàosu) (nói cho biết)

Sau chủ ngữ, trước người 我 (wǒ) (tân ngữ) → động từ 告诉 (gàosu).

15

Nǐ jīngcháng qù túshūguǎn ma？ Duì, měi tiān dōu qù。
你 经常 去 图书馆 吗？ 对，每 天 都 去。

A: Bạn có hay đi thư viện không? B: Có, ngày nào cũng đi.

Đáp án E 经常 (jīngcháng) (thường)

Giữa chủ ngữ và động từ → phó từ; câu B "ngày nào cũng đi" → 经常 (jīngcháng).

是安娜的

Bài 7 · Điền từ trong hội thoại · câu 1–15

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 12 phút

希 *Hine:* **Câu bên kia gợi từ.** Mình gạch dưới từ để hỏi ở câu A, rồi khoanh chỗ trả lời ở câu B. Hai chỗ đó luôn khớp nhau.

VĂN BẢN LUYỆN · NĂM TIN NHẮN CỦA ANNA

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 打车	B 下个	C 谁
D 多	E 还	F 别

1. A：你怎么去机场？ B：我 _____ 去。
2. A：你们什么时候考试？ B：_____ 星期六。
3. A：这是 _____ 的？ B：是安娜的。
4. A：你来中国 _____ 长时间了？ B：快四个月了。
5. A：作业写完了吗？ B：_____ 没有呢。

BỘ 1 · 3 CÂU ĐƠN + 2 HỘI THOẠI 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 给	B 已经	C 多少
D 离	E 好吃	F 次

VD 我 _____ 吃饭了。 **B**

6 这家饭馆的菜很 _____。

7 我去过北京两 _____。

8 我每天晚上 _____ 妈妈打电话。

9 A：这件衣服 _____ 钱？ B：两百块。

10 A：你家 _____ 学校远吗？ B：不远，坐地铁二十分钟。

BỘ 2 · 2 CÂU ĐƠN + 3 HỘI THOẠI 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 哪儿	B 一起	C 几
D 还是	E 忙	F 怎么样

VD 你喝茶 _____ 喝咖啡？ **D**

11 这个星期我很 _____，没有时间看电影。

12 我们明天 _____ 去超市吧。

13 A：你的手机在 _____？ B：在桌子上。

14 A：你明天 _____ 点起床？ B：六点半。

15 A：今天天气 _____？ B：有点儿冷，你多穿一件衣服吧。

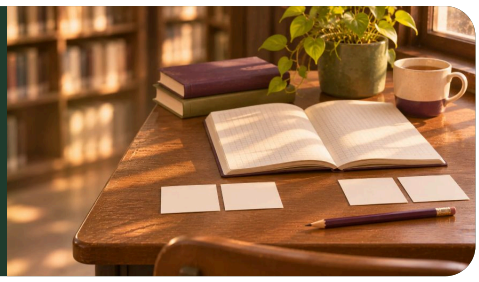
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D	E	F	5	A	B	C	D	E	F	6	A	B	C	D	E	F
7	A	B	C	D	E	F	8	A	B	C	D	E	F	9	A	B	C	D	E	F
10	A	B	C	D	E	F	11	A	B	C	D	E	F	12	A	B	C	D	E	F
13	A	B	C	D	E	F	14	A	B	C	D	E	F	15	A	B	C	D	E	F

解 LỜI GIẢI · BÀI 7

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Nǐ zěnme qù jīchǎng　Wǒ dǎchē qù
你 怎么 去 机场？　我 打车 去。

A: Bạn đi sân bay bằng gì? B: Mình đi taxi.

Đáp án A dǎchē 打车 (gọi taxi)

zěnme 怎么 hỏi cách đi → phương tiện dǎchē 打车.

2

Nǐmen shénme shíhou kǎoshì　xià gè xīngqīliù
你们 什么 时候 考试？　下 个 星期六。

A: Khi nào các bạn thi? B: Thứ Bảy tuần sau.

Đáp án B xià gè 下 个 ((tuần, tháng) sau)

shénme shíhou 什么 时候 hỏi thời gian → xià gè 下 个 + xīngqīliù 星期六.

3

Zhè shì shéi de　Shì Ānnà de
这 是 谁 的？　是 安娜 的。

A: Cái này của ai? B: Của Anna.

Đáp án C shéi 谁 (ai)

B trả lời người → A hỏi shéi 谁.

4

Nǐ lái Zhōngguó duō cháng shíjiān le　Kuài sì gè yuè le
你 来 中国 多 长 时间 了？　快 四 个 月 了。

A: Bạn tới Trung Quốc bao lâu rồi? B: Sắp bốn tháng rồi.

Đáp án D duō 多 (bao (lâu), bao nhiêu)

B trả lời một khoảng thời gian → A hỏi duō cháng shíjiān 多 长 时间 (bao lâu).

5

Zuòyè xiě wán le ma　hái méiyǒu ne
作业 写 完 了 吗？　还 没有 呢。

A: Bài tập viết xong chưa? B: Vẫn chưa.

Đáp án E hái 还 (vẫn, còn)

hái méiyǒu ... ne 还 没有 ... 呢 = vẫn chưa. bié 别 (đừng) không hợp câu trả lời → từ thừa.

6

Zhè jiā fànguǎn de cài hěn hǎochī
这 家 饭馆 的 菜 很 好吃。

Món ăn ở quán này rất ngon.

Đáp án E hǎochī 好吃 (ngon)

Sau hěn 很 → tính từ hǎochī 好吃.

7

Wǒ qùguo Běijīng liǎng cì
我 去过 北京 两 次。

Mình đi Bắc Kinh hai lần rồi.

Đáp án F cì 次 (lần)

Sau số liǎng 两, sau qùguo 去过 → cì 次 (lần).

8

Wǒ měi tiān wǎnshang gěi māma dǎ diànhuà
我 每 天 晚上 给 妈妈 打 电话。

Tối nào mình cũng gọi điện cho mẹ.

Đáp án A gěi 给 (cho; gọi cho (ai))

Trước người māma dǎ diànhuà 妈妈 + 打 电话 → gěi 给.

9

Zhè jiàn yīfu duōshao qián Liǎngbǎi kuài
这 件 衣服 多少 钱？ 两百 块。

A: Cái áo này bao nhiêu tiền? B: Hai trăm đồng.

Đáp án C duōshao 多少 (bao nhiêu)

B trả lời giá tiền → A hỏi duōshao qián 多少 钱.

10

Nǐ jiā lí xuéxiào yuǎn ma Bù yuǎn, zuò dìtiě èrshí fēnzhōng
你 家 离 学校 远 吗？ 不 远， 坐 地铁 二十 分钟。

A: Nhà bạn cách trường có xa không? B: Không xa, đi tàu điện ngầm hai mươi phút.

Đáp án D lí 离 (cách)

Chỗ A + ( ) + chỗ B + yuǎn lí 远 → 离.

11

Zhège xīngqī wǒ hěn máng méiyǒu shíjiān kàn diànyǐng
这个 星期 我 很 忙， 没有 时间 看 电影。

Tuần này mình rất bận, không có thời gian xem phim.

Đáp án E máng 忙 (bận)

Sau hěn 很 → tính từ; vế sau "không có thời gian" → máng 忙.

12

Wǒmen míngtiān yìqǐ qù chāoshì ba
我们 明天 一起 去 超市 吧。

Mai bọn mình cùng đi siêu thị nhé.

Đáp án B yìqǐ 一起 (cùng nhau)

Giữa chủ ngữ và động từ, câu rủ có ba 吧 → yìqǐ 一起.

13

Nǐ de shǒujī zài nǎr Zài zhuōzi shang
你 的 手机 在 哪儿？ 在 桌子 上。

A: Điện thoại của bạn ở đâu? B: Ở trên bàn.

Đáp án A nǎr 哪儿 (đâu)

B trả lời chỗ → A hỏi nǎr 哪儿.

14

Nǐ míngtiān jǐ diǎn qǐchuáng Liù diǎn bàn
你 明天 几 点 起床？ 六 点 半。

A: Mai bạn dậy lúc mấy giờ? B: Sáu rưỡi.

Đáp án C jǐ 几 (mấy)

Trước diǎn 点, B trả lời giờ → jǐ 几.

15

Jīntiān tiānqì zěnmeyàng Yǒudiǎnr lěng nǐ duō chuān yí jiàn yīfu ba
今天 天气 怎么样？ 有点儿 冷， 你 多 穿 一 件 衣服 吧。

A: Hôm nay thời tiết thế nào? B: Hơi lạnh, bạn mặc thêm một cái áo đi.

Đáp án F zěnmeyàng 怎么样 (thế nào)

B tả thời tiết → A hỏi zěnmeyàng 怎么样.

十个题，八分钟

Ôn 1 · Tranh và chỗ trống · câu 1–10

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 8 phút

PHẦN ĐỌC 1 · 5 CÂU

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 我妹妹很喜欢唱歌。 A

1 下课以后，我们去打篮球吧。

2 吃饭了，先去洗手！

3 今天是爸爸的生日，他五十岁了。

4 她游泳游得非常快。

5 这个字我写错了，再写一次。

PHẦN ĐỌC 2 · 5 CÂU 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 旁边	B 送	C 最
D 块	E 舒服	F 从

VD 这个苹果三 _____ 钱。 D

6 我 _____ 喜欢吃饺子。

7 这个房间很大，也很 _____。

8 我们 _____ 八点到十点上课。

9 A：你的生日，我 _____ 你一本书，好吗？ B：太好了，谢谢！

10 A：洗手间在哪儿？ B：在教室 _____。

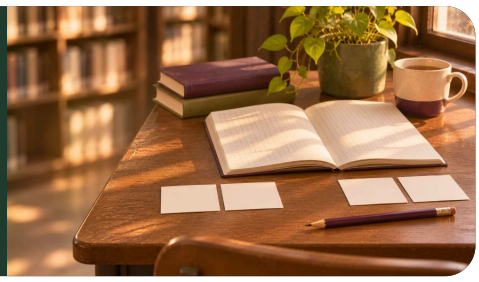
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 A B C D E F	2 A B C D E F	3 A B C D E F
4 A B C D E F	5 A B C D E F	6 A B C D E F
7 A B C D E F	8 A B C D E F	9 A B C D E F
10 A B C D E F		

解 LỜI GIẢI · ÔN 1

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Xiàkè yǐhòu wǒmen qù dǎ lánqiú ba
下课 以后， 我们 去 打 篮球 吧。

Tan học xong, bọn mình đi chơi bóng rổ nhé.

Đáp án C hai bạn chơi bóng rổ

dǎ lánqiú
打 篮球 = chơi bóng rổ.

2

Chī fàn le xiān qù xǐ shǒu
吃 饭 了， 先 去 洗 手！

Ăn cơm thôi, đi rửa tay trước đã!

Đáp án D người rửa tay ở bồn rửa

xǐ shǒu
洗 手 = rửa tay. chī fàn 吃 饭 chỉ là lý do, không phải việc trong tranh.

3

Jīntiān shì bàba de shēngrì tā wǔshí suì le
今天 是 爸爸 的 生日， 他 五十 岁 了。

Hôm nay là sinh nhật bố, bố năm mươi tuổi rồi.

Đáp án E bàn có bánh sinh nhật cắm nến

shēngrì
生日 → bánh sinh nhật.

4

Tā yóuyǒng yóu de fēicháng kuài
她 游泳 游 得 非常 快。

Cô ấy bơi rất nhanh.

Đáp án B người đang bơi trong bể

yóuyǒng
游泳 = bơi.

5

Zhège zì wǒ xiě cuò le zài xiě yí cì
这个 字 我 写 错 了， 再 写 一 次。

Chữ này tôi viết sai rồi, viết lại một lần nữa.

Đáp án F người viết chữ vào vở ô vuông

xiě zì
写 + 字 → người viết chữ vào vở.

6

Wǒ zuì xǐhuan chī jiǎozi
我 最 喜欢 吃 饺子。

Mình thích ăn sủi cảo nhất.

Đáp án C zuì 最 (nhất)

Giữa chủ ngữ và xǐhuan 喜欢 → phó từ zuì 最.

7

Zhège fángjiān hěn dà, yě hěn shūfu
这个 房间 很 大，也 很 舒服。

Căn phòng này rất rộng, cũng rất dễ chịu.

Đáp án E shūfu 舒服 (dễ chịu, thoải mái)

Sau hěn 很 → tính từ shūfu 舒服.

8

Wǒmen cóng bā diǎn dào shí diǎn shàngkè
我们 从 八 点 到 十 点 上课。

Bọn mình học từ 8 giờ đến 10 giờ.

Đáp án F cóng 从 (từ)

( ) + giờ + dào 到 + giờ → cóng 从.

9

Nǐ de shēngrì, wǒ sòng nǐ yì běn shū, hǎo ma? Tài hǎo le, xièxie!
你 的 生日，我 送 你 一 本 书，好 吗？太 好 了，谢谢！

A: Sinh nhật bạn, mình tặng bạn một cuốn sách nhé? B: Tuyệt quá, cảm ơn!

Đáp án B sòng 送 (tặng)

Sau chủ ngữ, trước người + đồ vật; B cảm ơn → sòng 送.

10

Xǐshǒujiān zài nǎr? Zài jiàoshì pángbiān.
洗手间 在 哪儿？在 教室 旁边。

A: Nhà vệ sinh ở đâu? B: Ở bên cạnh phòng học.

Đáp án A pángbiān 旁边 (bên cạnh)

A hỏi nǎr 哪儿 → B trả lời chỗ: jiàoshì 教室 pángbiān 旁边.

★ MẸO ĐÃ HỌC

Ai – làm gì – cái gì Đọc câu trước, gạch từ chính, rồi mới tìm tranh. Gạch tranh đã dùng.

Tìm số trước Biển, nhãn, đơn thuốc: số + chữ sau số (cì 次, diǎn 点, kuài 块, lóu 楼).

Đoán loại từ trước Ghi loại từ cạnh 6 từ; nhìn hai chữ hai bên chỗ trống.

Câu bên kia gợi từ Hội thoại: câu A hỏi gì thì câu B trả lời đúng cái đó, và ngược lại.

我已经饱了

Bài 8 · Câu nào đi với câu nào · câu 1–16

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 12 phút

希

Hine: **Đọc câu đáp trước.** Mình viết chữ nhỏ cạnh mỗi câu đáp: "chỗ", "giờ", "lý do", "đồng ý". Đọc câu bên trái xong là biết đi tìm chữ nào.

VĂN BẢN LUYỆN · SÁU TẤM THẺ CỦA ANNA

6 ô · mỗi ô dùng một lần

A 在你的包里。

B 去过两次。

C 六点半。

D 我已经饱了。

E 那我们打车吧。

F 好，你等一下。

1 你去过北京吗？

2 你怎么不吃了？

3 我的手机呢？

4 你明天几点起床？

5 能帮我开一下门吗？

6 外面下雨了。

NHÓM 1 · 6 CÂU A–F, CÓ VÍ DỤ

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 我没看过，你呢?	B 她是我们的汉语老师。	C 坐地铁去，很快。
D 不客气，我们是朋友。	E 我觉得有点儿贵。	F 因为我昨天生病了。

VD 她是谁? — B

7 谢谢你帮我拿东西。 — ____

8 你怎么去公司? — ____

9 你为什么没来上课? — ____

10 这件衣服怎么样? — ____

11 你看过这个电影吗? — ____

NHÓM 2 · 5 CÂU A–E, KHÔNG THỪA

5 ô · mỗi ô dùng một lần

A 我在家看书。	B 没关系，下次早点儿来。	C 我也是，我们一起去吧!
D 一百二十块。	E 好的，你多休息。	

12 对不起，我来晚了。 — ____

13 昨天晚上你在做什么? — ____

14 我今天身体不舒服，不去上课了。 — ____

15 这个手表多少钱? — ____

16 我很想去看看那个新开的饭馆。 — ____

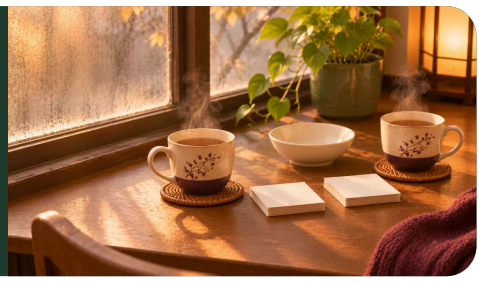
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D	E	F	5	A	B	C	D	E	F	6	A	B	C	D	E	F
7	A	B	C	D	E	F	8	A	B	C	D	E	F	9	A	B	C	D	E	F
10	A	B	C	D	E	F	11	A	B	C	D	E	F	12	A	B	C	D	E	
13	A	B	C	D	E		14	A	B	C	D	E		15	A	B	C	D	E	
16	A	B	C	D	E															

解 LỜI GIẢI · BÀI 8

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Nǐ qùguo Běijīng ma
你 去过 北京 吗？

Bạn đi Bắc Kinh bao giờ chưa?

Qùguo liǎng cì
Đáp án B 去过 两 次。 (Đi hai lần rồi.)

ma qùguo qùguo
Câu hỏi 吗 có 去过 → câu đáp lặp lại 去过.

2

Nǐ zěnme bù chī le
你 怎么 不 吃 了？

Sao bạn không ăn nữa?

Wǒ yǐjīng bǎo le
Đáp án D 我 已经 饱 了。 (Mình no rồi.)

zěnme bù wǒ yǐjīng bǎo le
怎么 不 hỏi lý do → 我 已经 饱 了.

3

Wǒ de shǒujī ne
我 的 手机 呢？

Điện thoại mình đâu?

Zài nǐ de bāo li
Đáp án A 在 你 的 包 里。 (Ở trong cặp của bạn đấy.)

ne zài
... 呢 hỏi chỗ → 在 ...

4

Nǐ míngtiān jǐ diǎn qǐchuáng
你 明天 几 点 起床？

Mai bạn dậy lúc mấy giờ?

Liù diǎn bàn
Đáp án C 六 点 半。 (Sáu rưỡi.)

jǐ diǎn
几 点 → giờ.

5

Néng bāng wǒ kāi yíxià mén ma
能 帮 我 开 一下 门 吗？

Mở cửa giúp mình được không?

Hǎo nǐ děng yíxià
Đáp án F 好， 你 等 一下。 (Được, đợi chút.)

hǎo
Câu nhờ → câu đồng ý 好.

6

Wàimiàn xià yǔ le
外面 下 雨 了。

Ngoài trời mưa rồi.

Đáp án E — Nà wǒmen dǎchē ba
那 我们 打车 吧。 (Vậy mình gọi taxi đi.)

Câu kể → câu đáp kể tiếp bằng nà 那 (vậy thì).

7

Xièxie nǐ bāng wǒ ná dōngxi
谢谢 你 帮 我 拿 东西。

Cảm ơn bạn giúp mình cầm đồ.

Đáp án D — Bú kèqi, wǒmen shì péngyou
不 客气，我们 是 朋友。 (Không có gì, bọn mình là bạn mà.)

Câu cảm ơn → bú kèqi 不 客气.

8

Nǐ zěnme qù gōngsī
你 怎么 去 公司？

Bạn đến công ty bằng gì?

Đáp án C — Zuò dìtiě qù, hěn kuài
坐 地铁 去，很 快。 (Đi tàu điện ngầm, nhanh lắm.)

zěnme qù hỏi cách đi → zuò dìtiě 怎么 去 → 坐 地铁.

9

Nǐ wèishénme méi lái shàngkè
你 为什么 没 来 上课？

Sao em không đến lớp?

Đáp án F — Yīnwèi wǒ zuótiān shēngbìng le
因为 我 昨天 生 病 了。 (Vì hôm qua em bị ốm.)

wèishénme hỏi lý do → yīnwèi 为什么 → 因为.

10

Zhè jiàn yīfu zěnmeyàng
这 件 衣服 怎么样？

Cái áo này thế nào?

Đáp án E — Wǒ juéde yǒudiǎnr guì
我 觉得 有点儿 贵。 (Mình thấy hơi đắt.)

zěnmeyàng hỏi ý kiến → wǒ juéde 怎么样 → 我 觉得.

11

Nǐ kànguo zhège diànyǐng ma
你 看过 这个 电影 吗？

Bạn xem phim này chưa?

Đáp án A — Wǒ méi kànguo, nǐ ne
我 没 看过，你 呢？ (Mình chưa xem, còn bạn?)

Câu hỏi ma có kànguo → câu đáp lặp lại động từ, rồi hỏi lại nǐ ne 你 呢.

12

Duìbuqǐ wǒ lái wǎn le
对不起，我来晚了。

Xin lỗi, mình đến muộn.

Méiguānxi xià cì zǎo diǎnr lái
Đáp án B 没关系，下次早点儿来。 (Không sao, lần sau đến sớm một chút nhé.)

méiguānxi
Câu xin lỗi → 没关系.

13

Zuótiān wǎnshang nǐ zài zuò shénme
昨天晚上你在做什么？

Tối qua bạn làm gì?

Wǒ zài jiā kàn shū
Đáp án A 我在家看书。 (Mình ở nhà đọc sách.)

zuò shénme kàn shū
做什么 hỏi việc → 看书.

14

Wǒ jīntiān shēntǐ bù shūfu bú qù shàngkè le
我今天身体不舒服，不去上课了。

Hôm nay mình không khoẻ, không đi học nữa.

Hǎo de nǐ duō xiūxi
Đáp án E 好的，你多休息。 (Được, bạn nghỉ ngơi nhiều vào.)

duō xiūxi
Câu kể bị ốm → câu đáp dặn 多休息.

15

Zhège shǒubiǎo duōshao qián
这个手表多少钱？

Cái đồng hồ này bao nhiêu tiền?

Yìbǎi èrshí kuài
Đáp án D 一百二十块。 (Một trăm hai mươi đồng.)

duōshao qián
多少钱 → giá.

16

Wǒ hěn xiǎng qù kànkan nàge xīn kāi de fànguǎn
我很想去看看那个新开的饭馆。

Mình rất muốn đi xem quán ăn mới mở đó.

Wǒ yě shì wǒmen yìqǐ qù ba
Đáp án C 我也是，我们一起去吧！ (Mình cũng thế, bọn mình cùng đi nhé!)

Câu kể muốn đi → câu đáp đồng ý, rủ đi cùng. Câu cuối còn một ô: chính là C.

三点，学校门口

Bài 9 · Mười câu ghép trong tám phút · câu 1–10

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 16 phút

希 *Hine:* **Loại trừ.** Lúc kẹt, mình đọc lại chủ ngữ. Hỏi "anh ấy" mà câu đáp nói "mình" là sai ngay.

NHÓM 1 · CÓ VÍ DỤ VÀ MỘT CÂU THỪA

7 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa

A 下个星期一。	B 很忙，但是很有意思。	C 三个小时。
D 两百块。	E 不是，她是我姐姐。	F 三点，学校门口。
G 我也不知道，你问一下老师吧。		

VD 这件衣服多少钱？ D

1 你的新工作怎么样？

2 我们几点见？

3 她是你妹妹吗？

4 你知道明天考什么吗？

5 你们什么时候开学？

NHÓM 2 · 5 CÂU A–E, KHÔNG THỪA

5 ô · mỗi ô dùng một lần

A 我已经告诉她了。	B 好啊，我们一起去吧。	C 在桌子上，你自己拿吧。
D 你呢？你最喜欢什么运动？	E 不远，走路十分钟。	

6 我的书呢？ ☐

7 明天的考试，你告诉安娜了吗？ ☐

8 我最喜欢踢足球。 ☐

9 医院离这儿远吗？ ☐

10 星期天我们去跑步，怎么样？ ☐

PHIẾU TÔ

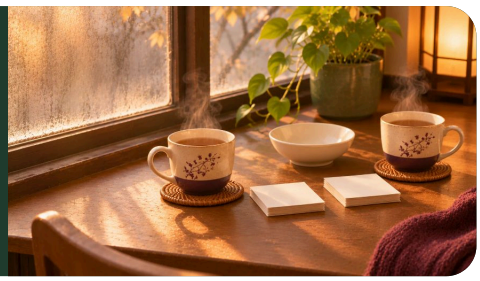
tô kín một ô mỗi câu

1	A B C D E F G	2	A B C D E F G
3	A B C D E F G	4	A B C D E F G
5	A B C D E F G	6	A B C D E
7	A B C D E	8	A B C D E
9	A B C D E	10	A B C D E

解 LỜI GIẢI · BÀI 9

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Nǐ de xīn gōngzuò zěnmeyàng
你 的 新 工作 怎么样？

Công việc mới của anh thế nào?

Đáp án B

Hěn máng dànshì hěn yǒu yìsi
很 忙， 但是 很 有 意思。 (Bận lắm, nhưng rất thú vị.)

zěnmeyàng — 怎么样 hỏi ý kiến → câu tả: hěn máng dànshì — 很 忙，但是 …

2

Wǒmen jǐ diǎn jiàn
我们 几 点 见？

Mấy giờ mình gặp?

Đáp án F

Sān diǎn xuéxiào ménkǒu
三 点， 学校 门口。 (Ba giờ, ở cổng trường.)

jǐ diǎn — giờ: sān diǎn. Ô C sān gè xiǎoshí — 三 个 小时 là bẫy.

3

Tā shì nǐ mèimei ma
她 是 你 妹妹 吗？

Cô ấy là em gái bạn à?

Đáp án E

Bú shì tā shì wǒ jiějie
不 是， 她 是 我 姐姐。 (Không phải, đó là chị gái mình.)

Câu hỏi ma → bú shì; nǐ ↔ wǒ.

4

Nǐ zhīdào míngtiān kǎo shénme ma
你 知道 明天 考 什么 吗？

Bạn có biết mai thi gì không?

Đáp án G

Wǒ yě bù zhīdào， nǐ wèn yíxià lǎoshī ba
我 也 不 知道， 你 问 一下 老师 吧。 (Mình cũng không biết, bạn hỏi cô giáo xem.)

nǐ zhīdào … ma → wǒ yě bù zhīdào.

5

Nǐmen shénme shíhou kāixué
你们 什么 时候 开学？

Khi nào các bạn khai giảng?

Đáp án A

Xià gè xīngqīyī
下 个 星期一。 (Thứ Hai tuần sau.)

shénme shíhou — ngày: xià gè xīngqīyī. Còn lại C là ô thừa.

6

Wǒ de shū ne
我 的 书 呢？

Sách của mình đâu?

Đáp án C

Zài zhuōzi shang nǐ zìjǐ ná ba
在 桌子 上， 你 自己 拿 吧。 (Ở trên bàn, bạn tự lấy nhé.)

ne zài zhuōzi shang
… 呢 hỏi chỗ → 在 桌子 上.

7

Míngtiān de kǎoshì nǐ gàosu Ānnà le ma
明天 的 考试， 你 告诉 安娜 了 吗？

Chuyện thi ngày mai, bạn nói với Anna chưa?

Đáp án A

Wǒ yǐjīng gàosu tā le
我 已经 告诉 她 了。 (Mình nói với bạn ấy rồi.)

gàosu Ānnà tā
Lặp động từ 告诉; 安娜 → 她.

8

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú
我 最 喜欢 踢 足球。

Mình thích đá bóng nhất.

Đáp án D

Nǐ ne Nǐ zuì xǐhuan shénme yùndòng
你 呢？ 你 最 喜欢 什么 运动？ (Còn bạn? Bạn thích môn thể thao nào nhất?)

nǐ ne
Câu kể → câu đáp hỏi lại: 你 呢？

9

Yīyuàn lí zhèr yuǎn ma
医院 离 这儿 远 吗？

Bệnh viện cách đây có xa không?

Đáp án E

Bù yuǎn zǒulù shí fēnzhōng
不 远， 走路 十 分钟。 (Không xa, đi bộ mười phút.)

yuǎn ma bù yuǎn
… 远 吗 → 不 远 + thời gian đi.

10

Xīngqītiān wǒmen qù pǎobù zěnmeyàng
星期天 我们 去 跑步， 怎么样？

Chủ nhật bọn mình đi chạy bộ, thế nào?

Đáp án B

Hǎo a wǒmen yìqǐ qù ba
好 啊， 我们 一起 去 吧。 (Được đấy, bọn mình cùng đi nhé.)

zěnmeyàng hǎo a
Câu rủ + 怎么样 → câu đồng ý 好 啊. Câu cuối còn một ô.